

Số: /TB-BYT

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Mã ĐVSDNS: 1057441

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Bộ Y tế với Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định ngày 20/9/2023;

Căn cứ Giấy uỷ quyền số 1578/UQ-BYT ngày 20/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc uỷ quyền ký Thông báo xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;

Bộ Y tế thông báo số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư, XDCB, viện trợ, vốn vay) của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. Hiệu trưởng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định chịu trách nhiệm về việc chấp hành đúng chính sách, chế độ của Nhà nước, về tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán, tính hợp pháp của chứng từ kế toán và số liệu trong Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán theo quy định. Số liệu thông báo cụ thể như sau:

I. Phần số liệu

1. Số liệu quyết toán:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	17.384.171.060	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	52.750.000.000	đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	19.700.000.000	đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	33.050.000.000	đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	50.980.711.960	đồng
- Kinh phí quyết toán:	55.934.411.960	đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	2.313.759.100	đồng
- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau:	11.886.000.000	đồng
+ Kinh phí đã nhận:	3.565.800.000	đồng
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	8.320.200.000	đồng

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2c đính kèm)

2. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm là 55.934.411.960 đồng, đạt 79,75% số kinh phí được sử dụng.

b) Kinh phí giảm trong năm: 2.313.759.100 đồng, trong đó:

- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ là: 64.718.200 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ là: 10.472.000 đồng

- Kinh phí tiết kiệm sau đấu thầu, xây dựng chương trình, Đề án ngoại ngữ là: 2.238.568.900 đồng.

c) Số dư kinh phí chuyển sang năm 2023 là kinh phí mua sắm TTB đã ký hợp đồng trước ngày 31/12/2022 được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện theo quy định: 11.886.000.000 đồng, trong đó:

- Số dư tạm ứng: 3.565.800.000 đồng;

- Số dư dự toán: 8.320.200.000 đồng

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 24.030.482.527 đồng

- Trích lập các Quỹ: 24.088.260.793 đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương: 21.452.223.573 đồng

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 24.030.482.527 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp Báo cáo quyết toán: Trường đã lập và gửi Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 theo đúng thời gian quy định tại công văn số 2226/BYT-KH-TC ngày 18/4/2023 của Bộ Y tế; Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính năm 2022 của Trường nộp đầy đủ mẫu, biểu kèm theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp và công văn số 2226/BYT-KH-TC ngày 18/4/2023 của Bộ Y tế. Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán về cơ bản có đủ số liệu và các chỉ tiêu theo quy định.

1.2. Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc: Trường chưa thực hiện xét duyệt quyết toán đối với đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm. Tuy nhiên, Trường đã tổng hợp số liệu của đơn vị dự toán trực thuộc vào Báo cáo tài chính năm 2022 của Trường.

1.3. Tình hình thực hiện dự toán và ngân sách nhà nước năm 2022:

1.3.1. Về công tác lập dự toán: Trường đã lập và gửi dự toán thu, chi NSNN năm 2022 theo quy định. Tổng số thu sự nghiệp và hoạt động dịch vụ đơn vị lập dự toán là 53,3 tỷ đồng, thực hiện 66,9 tỷ đồng, đạt 125,5 % so với dự toán đơn vị lập.

1.3.2. Đối với kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định và kinh phí thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin: năm 2022, Trường được Bộ Y tế giao 31.790 triệu đồng để mua sắm, sửa chữa tài sản công và thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tại Quyết định số 624/QĐ-BYT ngày 15/3/2022, cụ thể:

- Về kinh phí mua sắm tài sản công và thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin: Trường được giao 17.420 triệu đồng tại Quyết định số 1764/QĐ-BYT ngày 29/6/2022 để mua sắm tài sản công và thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động chuyên môn. Trường đã phê duyệt danh mục, cấu hình kỹ thuật, dự toán mua sắm và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm tài sản công. Trường đã tổ chức mua sắm theo kế hoạch đấu thầu được duyệt.

- Về kinh phí sửa chữa: Trường được giao 14.370 triệu đồng để thực hiện 03 hạng mục sửa chữa tài sản công tại Quyết định số 1672/QĐ-BYT ngày 27/6/2022, trong đó:

+ Trường đã được Bộ Y tế thẩm định giá trị quyết toán, giá trị khối lượng sửa chữa lớn hoàn thành tại Thông báo số 1380/TB-BYT ngày 12/10/2022 là 13.227,653 triệu đồng (trong đó từ nguồn ngân sách nhà nước là 13.227,653 triệu đồng, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp là 0 triệu đồng) đối với hạng mục “Sửa chữa Khu giảng đường Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định” là 9.370 triệu đồng.

+ Hạng mục “Sửa chữa Hồ điều hòa, khuôn viên Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định” là 3.000 triệu đồng và Hạng mục “Sửa chữa khu ký túc xá đơn nguyên I Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định” là 2.000 triệu đồng đã thực hiện việc thanh toán theo khối lượng hoàn thành.

1.3.3. Một số nhiệm vụ đột xuất được giao trong năm.

- Năm 2022, Trường được giao 1.000 triệu đồng để xây dựng chuẩn chương trình đào tạo cử nhân điều dưỡng, hộ sinh nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo tại Quyết định số 1678/QĐ-BYT ngày 27/6/2022. Trường đã triển khai xây dựng và hoàn thành các quy định, tiêu chuẩn, tiêu chí chuyên môn mở ngành điều dưỡng và được Bộ Y tế nghiệm thu trong tháng 1/2023. Số kinh phí đã được quyết toán là 583.030.736 đồng (đạt 58,3 % dự toán được giao), số kinh phí còn lại bị huỷ tại kho bạc là 416.969.264 đồng (chiếm 41,7% dự toán được giao).

- Năm 2022, Trường được giao 260 triệu đồng để thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 tại Quyết định số 1163/QĐ-BYT ngày 13/05/2022. Trường đã tổ chức thực hiện theo các nội dung cụ thể được giao. Số kinh phí đã được quyết toán là 114.000.000 đồng, số kinh phí còn lại bị huỷ tại kho bạc là 146.000.000 đồng.

1.3.4 Về quản lý và sử dụng tài sản:

- Việc quản lý, theo dõi đối với các loại TSCĐ của Trường cơ bản đã thực hiện theo chế độ quy định, cuối năm đã tiến hành kiểm kê, đánh giá lại tài sản. Trường đã ban hành Quy chế quản lý tài sản công tại Quyết định số 2113/QĐ-ĐDN ngày 15/12/2015.

- Về thanh lý tài sản: Từ năm 2019, Trường đã thực hiện định kỳ thanh lý tài sản hết thời gian khấu hao và không còn nhu cầu sử dụng. Năm 2021, Trường đã được Bộ Y tế ban hành Quyết định số 113/QĐ-BYT ngày 17/01/2022 thanh lý tài sản cố định.

1.3.5. Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước:

- Trường đã thực hiện nghĩa vụ với NSNN.

- Về thu học phí: Trường đã ban hành Quyết định quy định mức thu học phí đối với năm 2021-2022, 2022-2023 để thực hiện, công khai các khoản thu với người học theo quy định.

- Về quản lý thu, chi tiền mặt, tiền gửi: Trường đã xây dựng định mức tồn Quỹ, tuy nhiên còn một số khoản chi thanh toán cho cá nhân bằng tiền mặt; định kỳ Trường đã thực hiện đối chiếu tài khoản tiền gửi với Kho bạc, Ngân hàng.

1.3.6. Về theo dõi, đối chiếu các khoản tạm ứng, công nợ: Trường đã thực hiện đơn đốc giải quyết các khoản tạm ứng, công nợ phát sinh trong năm. Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện theo dõi, đối chiếu chi tiết theo từng đối tượng.

1.3.7. Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính

- Trường đã xây dựng, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ để tổ chức thực hiện tại Quyết định số 95/QĐ-ĐDN ngày 18/01/2022; tuy nhiên còn một số quy định chưa cập nhật, chưa đầy đủ theo các văn bản hiện hành (chi học bổng khuyến khích học tập, quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công...)

- Kết thúc năm tài chính, Trường đã xác định chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm là 24.030 triệu đồng (tỷ lệ chi thu nhập tăng thêm bình quân là 0,5 lần quỹ tiền lương) tại Quyết định số 188/QĐ-ĐDN ngày 31/1/2023 Trường đã xử lý như sau:

+ Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp là 6.692 triệu đồng, chiếm 28 % chênh lệch.

+ Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 8.029 triệu đồng, chiếm 33% chênh lệch.

+ Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập là 9.309 triệu đồng, chiếm 39% chênh lệch.

1.3.8. Đối với kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập: Năm 2022, Trường được giao 2.500 triệu đồng kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ và 200 triệu đồng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Trường đã ban hành quyết định miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng theo quy định. Tuy nhiên do số đối tượng thuộc diện miễn giảm học phí thực tế thấp hơn so với số đối tượng lập dự toán nên số kinh phí không thực hiện bị hủy bỏ là 75,2 triệu đồng.

1.3.9. Về học bổng khuyến khích học tập: Năm 2022 Trường đã chi học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên là 2,82 tỷ đồng (đạt khoảng 8,5 % tổng quỹ học phí hệ đại học chính quy phải thu trong năm 2022 là 32,99 tỷ đồng).

1.3.10. Trường đã thực hiện việc công khai ngân sách theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017. Trường đã thực hiện tự kiểm tra tài chính theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính.

1.3.11. Năm 2022, Trường đã thực hiện trích lập cải cách tiền lương là 21.452 triệu đồng (chiếm 89% chênh lệch thu chi). Tuy nhiên, theo mục d khoản 3 Điều 4 Thông tư số 122/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022: đối với số thu dịch vụ (bao gồm cả học phí), các hoạt động liên doanh, liên kết khác sử dụng tối thiểu 40% số chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định).

2. Kiến nghị:

2.1. Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc: Đề nghị Trường thực hiện tổ chức xét duyệt Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán năm đối với các đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

2.2. Đề nghị Trường thực hiện rà soát đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi để nâng cao chất lượng công tác lập dự toán thu, chi NSNN. Đẩy nhanh việc triển khai công tác mua sắm và sửa chữa tài sản từ đầu năm để công tác quyết toán hoàn thành trong năm, nhằm sử dụng hiệu quả nguồn vốn được giao.

2.3. Đề nghị Trường rà soát, sửa đổi Quy chế quản lý tài sản công theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

2.4. Về quản lý tiền mặt, tiền gửi: Đề nghị Trường thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt đối với một số khoản thanh toán theo quy định tại Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước, Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2017/TT-BTC. Hàng ngày thực hiện kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt.

2.5. Về theo dõi, đối chiếu các khoản tạm ứng, công nợ: Đề nghị Trường thực hiện theo dõi, đối chiếu, xác nhận các khoản tạm ứng, công nợ chi tiết theo từng đối tượng.

2.6. Đề nghị Trường rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2023 của Chính phủ, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 và các quy định hiện hành; phù hợp với tình hình thực tế của Trường, bao quát hết nguồn thu, nhiệm vụ chi, phù hợp với thực tế hoạt động sự nghiệp, khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi phí có điều kiện chi thu nhập tăng thêm cho viên chức và người lao động và phù hợp với các quy định hiện hành.

2.7. Đề nghị Trường rà soát, đối chiếu số liệu tại Thông báo giá trị quyết toán hạng mục bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công năm 2022 được Bộ Y tế phê duyệt với giá trị khối lượng sửa chữa đã quyết toán khối lượng hoàn thành để xử lý chênh lệch (nếu có) trong báo cáo quyết toán năm 2023.

2.8. Đề nghị Trường cân nhắc, quyết định tỷ lệ trích lập nguồn cải cách tiền lương phù hợp với tình hình hoạt động của Trường và sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo đúng quy định tại Thông tư hướng dẫn thực hiện dự toán hàng năm của Bộ Tài chính.

2.9. Đề nghị Trường căn cứ các nhận xét, kiến nghị tại Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Bộ Y tế với Trường và Thông báo này để tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị đơn vị báo cáo bằng văn bản về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để xem xét, giải quyết.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**

Nơi nhận:

- Như trên (02);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch ;
- Lưu: VT, KH-TC4

Nguyễn Tường Sơn

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022**Đơn vị: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định***(Kèm theo Thông báo số /TB-BYT ngày /12/2023 của Bộ Y tế)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	
			Năm nay	Năm trước
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	52.271.623.828	46.404.828.783
a	Từ NSNN cấp	02	52.271.623.828	46.404.828.783
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	52.271.623.828	46.404.828.783
a	Chi phí hoạt động	06	52.271.623.828	46.404.828.783
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		
c	Chi phí hoạt động thu phí	08		
3	Thặng dư/Thâm hụt (09=01-05)	09	0	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	10	67.219.563.632	55.391.694.054
2	Chi phí	11	42.873.099.417	39.733.973.233
3	Thặng dư/Thâm hụt (12=10-11)	12	24.346.464.215	15.657.720.821
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu	20	21.913.743	9.807.134
2	Chi phí	21	130.658.685	45.436.700
3	Thặng dư/Thâm hụt (22=20-21)	22	-108.744.942	-35.629.566
IV	Hoạt động khác			
1	Thu thập khác	30	37.224.000	2.095.000
2	Chi phí khác	31		294.229
3	Thặng dư/Thâm hụt (32=30-31)	32	37.224.000	1.800.771
V	Chi phí thuế TNDN	40	244.460.746	191.853.983
VI	Thặng dư/Thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác	45		
VII	Thặng dư/Thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	24.030.482.527	15.432.038.043
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		
2	Phân phối cho các quỹ	52	24.088.260.793	15.328.602.448
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	21.452.223.573	17.885.716.815
4	Phân phối khác	54		

THÔNG BÁO SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Đơn vị: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

(Kèm theo Thông báo số /TB-BYT ngày /12/2023 của Bộ Y tế)

I - SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định - Loại - Khoản 070-081: Giáo dục Đại học
A	B	C	1	2
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		0	
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		0	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	17.384.171.060	17.384.171.060
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	345.171.060	345.171.060
	- Kinh phí đã nhận	03	0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	345.171.060	345.171.060
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	17.039.000.000	17.039.000.000
	- Kinh phí đã nhận	06	8.519.500.000	8.519.500.000
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	8.519.500.000	8.519.500.000
2	Dự toán được giao trong năm	08	52.750.000.000	52.750.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	17.000.000.000	17.000.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	35.750.000.000	35.750.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	70.134.171.060	70.134.171.060
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	17.345.171.060	17.345.171.060
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	52.789.000.000	52.789.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	50.980.711.960	50.980.711.960
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	17.345.171.060	17.345.171.060
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	33.635.540.900	33.635.540.900
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	55.934.411.960	55.934.411.960
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	17.345.171.060	17.345.171.060
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	38.589.240.900	38.589.240.900
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	2.313.759.100	2.313.759.100
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	0	
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	2.313.759.100	2.313.759.100
	- Đã nộp NSNN	26	0	
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	2.313.759.100	2.313.759.100
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	11.886.000.000	11.886.000.000
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	0	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	0	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	11.886.000.000	11.886.000.000
	- Kinh phí đã nhận	34	3.565.800.000	3.565.800.000
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	8.320.200.000	8.320.200.000
	II- CHI TIẾT KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN		55.934.411.960	55.934.411.960
	NGUỒN NGÂN SÁCH		55.934.411.960	55.934.411.960
	1. Kinh phí tự chủ		17.345.171.060	17.345.171.060
6000	Tiền lương		11.967.800.813	11.967.800.813
6000	6001 Lương theo ngạch, bậc		11.967.800.813	11.967.800.813
6100	Phụ cấp lương		4.834.869.286	4.834.869.286
6100	6101 Phụ cấp Chức vụ		343.112.730	343.112.730
6100	6107 Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		27.118.000	27.118.000
6100	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề		2.833.841.507	2.833.841.507
6100	6113 Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		47.754.500	47.754.500

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định - Loại - Khoản 070-081: Giáo dục Đại học
A	B	C	1	2
6100	6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		1.583.042.549	1.583.042.549
6200	Tiền thưởng		411.687.000	411.687.000
6200	6201 Thường thưởng xuyên		411.687.000	411.687.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		2.200.000	2.200.000
6600	6618 Khoản điện thoại		2.200.000	2.200.000
6700	Công tác phí		3.000.000	3.000.000
6700	6704 Khoản công tác phí		3.000.000	3.000.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ		81.648.000	81.648.000
6900	6949 Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		81.648.000	81.648.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		36.705.961	36.705.961
7000	7001 Chi mua hàng hóa vật tư		36.705.961	36.705.961
7750	Chi khác		7.260.000	7.260.000
7750	7756 Chi các khoản phí, lệ phí		7.260.000	7.260.000
	2. Kinh phí không tự chủ		38.589.240.900	38.589.240.900
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		189.528.000	189.528.000
6150	6137 Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		189.528.000	189.528.000
6550	Vật tư văn phòng		89.862.122	89.862.122
6550	6551 Văn phòng phẩm		89.862.122	89.862.122
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		88.818.614	88.818.614
6600	6603 Cước phí bưu chính		4.818.614	4.818.614
6600	6608 Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		84.000.000	84.000.000
6650	Hội nghị		25.800.000	25.800.000
6650	6652 Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		24.800.000	24.800.000
6650	6699 Chi phí khác		1.000.000	1.000.000
6750	Chi phí thuê mượn		30.000.000	30.000.000
6750	6758 Thuê đào tạo lại cán bộ		30.000.000	30.000.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ		12.896.764.000	12.896.764.000
6900	6907 Nhà cửa		12.896.764.000	12.896.764.000
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		19.333.136.364	19.333.136.364
6950	6954 Tài sản và thiết bị chuyên dùng		16.998.636.364	16.998.636.364
6950	6956 Các thiết bị công nghệ thông tin		2.334.500.000	2.334.500.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		462.550.000	462.550.000
7000	7049 Chi khác		462.550.000	462.550.000
7050	Mua sắm tài sản vô hình		3.037.500.000	3.037.500.000
7050	7054 Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin		3.037.500.000	3.037.500.000
7750	Chi khác		2.435.281.800	2.435.281.800
7750	7766 Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		2.435.281.800	2.435.281.800